

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
Về tình hình lao động, việc làm quý I năm 2026

Theo Tổ chức Lao động quốc tế¹, tăng trưởng việc làm toàn cầu năm 2026 được dự báo đạt 1,0%, không đổi so với năm 2025 nhưng thấp hơn mức trung bình giai đoạn 2010–2019, phản ánh xu hướng tăng trưởng chậm lại. Triển vọng việc làm có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm quốc gia: Tại các nước thu nhập cao, việc làm dự kiến suy giảm do già hóa dân số; trong khi các nước thu nhập trung bình cao ghi nhận mức tăng trưởng thấp do lực lượng lao động tăng chậm khi dân số bắt đầu già hóa; ngược lại, các nước thu nhập thấp đạt mức tăng cao nhờ lực lượng lao động trẻ gia tăng, tuy nhiên vẫn đối mặt với hạn chế về chất lượng việc làm và năng suất lao động.

Trong nước, thị trường lao động quý I năm 2026 tiếp tục duy trì ổn định, với quy mô lực lượng lao động và số người có việc làm biến động nhẹ so với quý trước. So với cùng kỳ năm trước, các chỉ tiêu lao động việc làm nhìn chung có xu hướng cải thiện với số người có việc làm tăng và cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ lệ lao động phi chính thức giảm, tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp cơ bản được kiểm soát. Thu nhập của người lao động tiếp tục tăng, góp phần cải thiện đời sống và chất lượng việc làm.

1. Lực lượng lao động

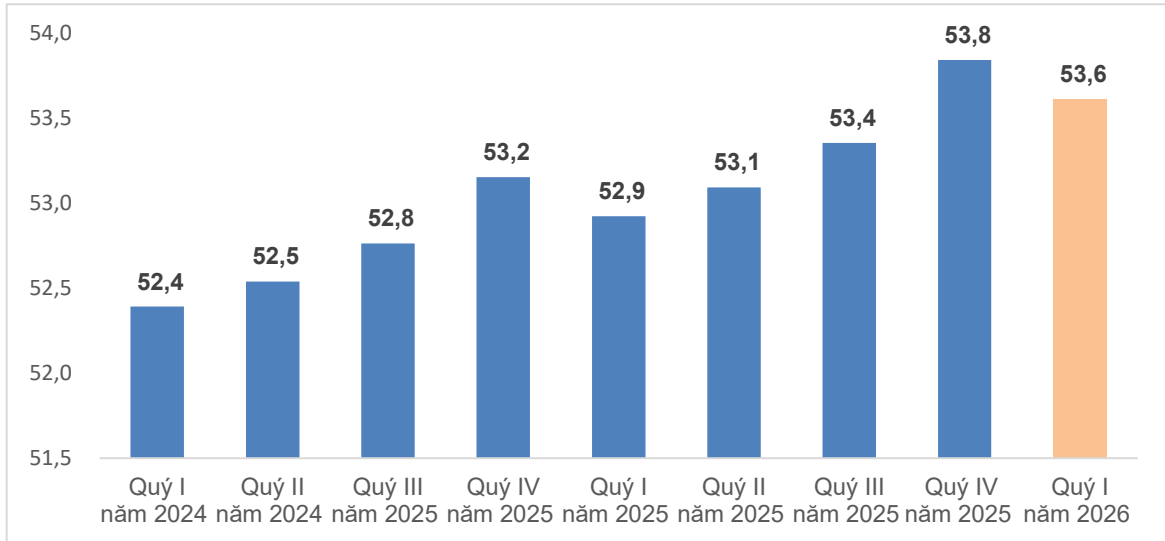
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I năm 2026 đạt 53,6 triệu người, giảm 232,9 nghìn người so với quý trước nhưng tăng 687,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm theo quý chủ yếu mang tính thời điểm, do tác động của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, gián đoạn ngắn hạn của hoạt động sản xuất, kinh doanh và một bộ phận người lao động chưa quay trở lại thị trường lao động. Tuy nhiên, xét theo xu hướng năm, lực lượng lao động vẫn tiếp tục tăng, phản ánh xu hướng gia tăng dân số trong độ tuổi lao động, cùng với mức độ tham gia thị trường lao động ổn định.

So với quý trước, lực lượng lao động giảm ở cả khu vực thành thị và nông thôn, với mức giảm về số tuyệt đối tương đối gần nhau, lần lượt là 113,0 nghìn

¹ ILO (2026), “Triển vọng việc làm và xã hội 2026”,
<https://www.ilo.org/publications/flagshipreports/employment-and-social-trends-2026>, truy cập ngày 30/3/2026.

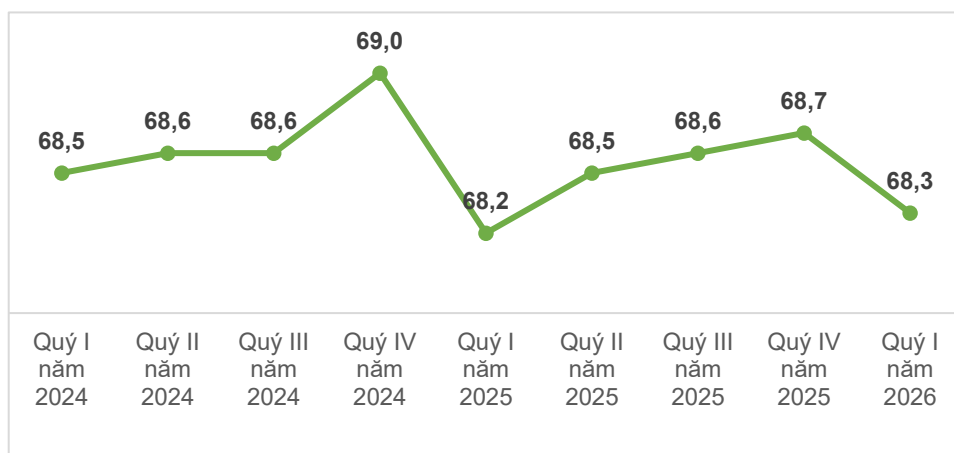
người và 119,9 nghìn người. Tuy nhiên, xét theo tỷ lệ, mức giảm ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (giảm 0,53% so với 0,37%), cho thấy mức độ biến động của lực lượng lao động tại khu vực thành thị rõ nét hơn trong bối cảnh tác động của yếu tố mùa vụ. Điều này phản ánh tính linh hoạt và mức độ nhạy cảm cao hơn của thị trường lao động khu vực thành thị trước các biến động ngắn hạn.

Hình 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo quý, giai đoạn 2024 - 2026 (Triệu người)



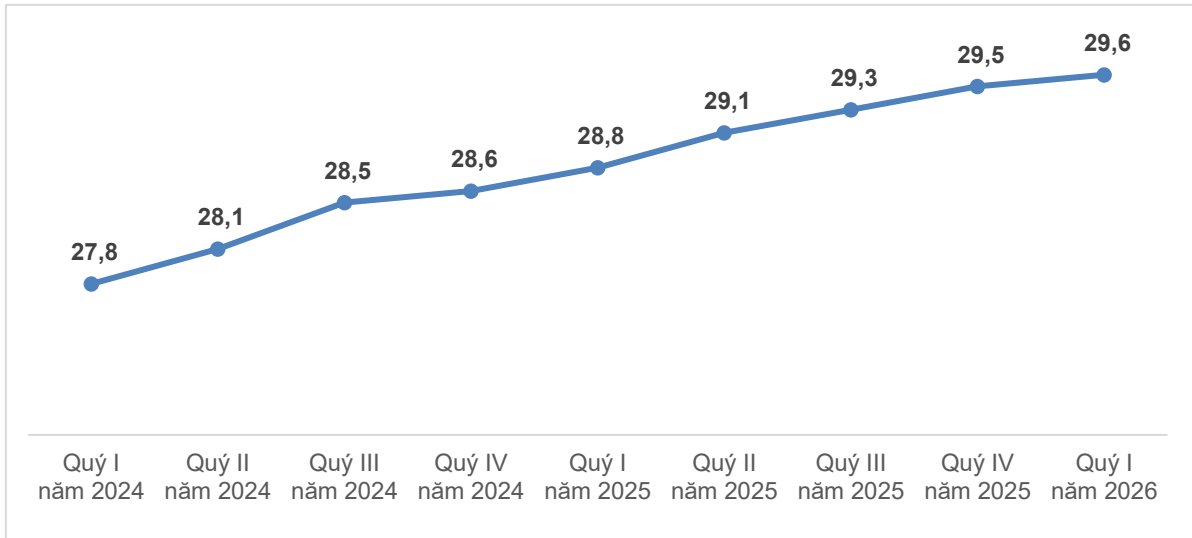
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I năm 2026 là 68,3%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới là 62,3% và của nam giới là 74,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 66,1%, thấp hơn 3,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (69,7%).

Hình 2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý, giai đoạn 2024 - 2026 (%)



Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý I năm 2026 là 29,6%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với quý trước và cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy chất lượng nguồn lao động ngày càng được cải thiện.

Hình 3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo quý, giai đoạn 2024 - 2026 (%)

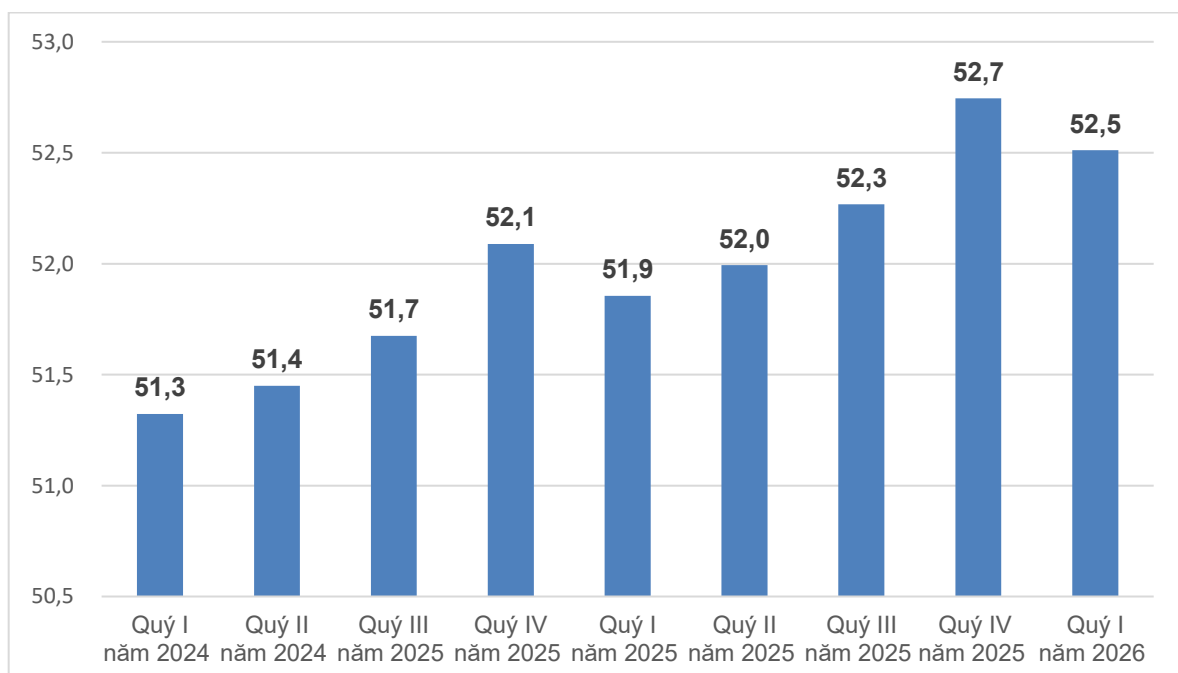


2. Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý I năm 2026 đạt 52,5 triệu người, giảm 233,4 nghìn người, tương ứng giảm 0,4% so với quý trước và tăng 656,8 nghìn người, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Mức giảm theo quý mang tính thời điểm, phù hợp với diễn biến của lực lượng lao động trong cùng kỳ.

Trong đó, lao động có việc làm khu vực thành thị là 20,6 triệu người, chiếm 39,2%, giảm 122,2 nghìn người so với quý trước và tăng 587,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,9 triệu người, giảm 111,2 nghìn người so với quý trước và tăng 69,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4: Số lượng lao động có việc làm theo quý, giai đoạn 2024 - 2026 (Triệu người)



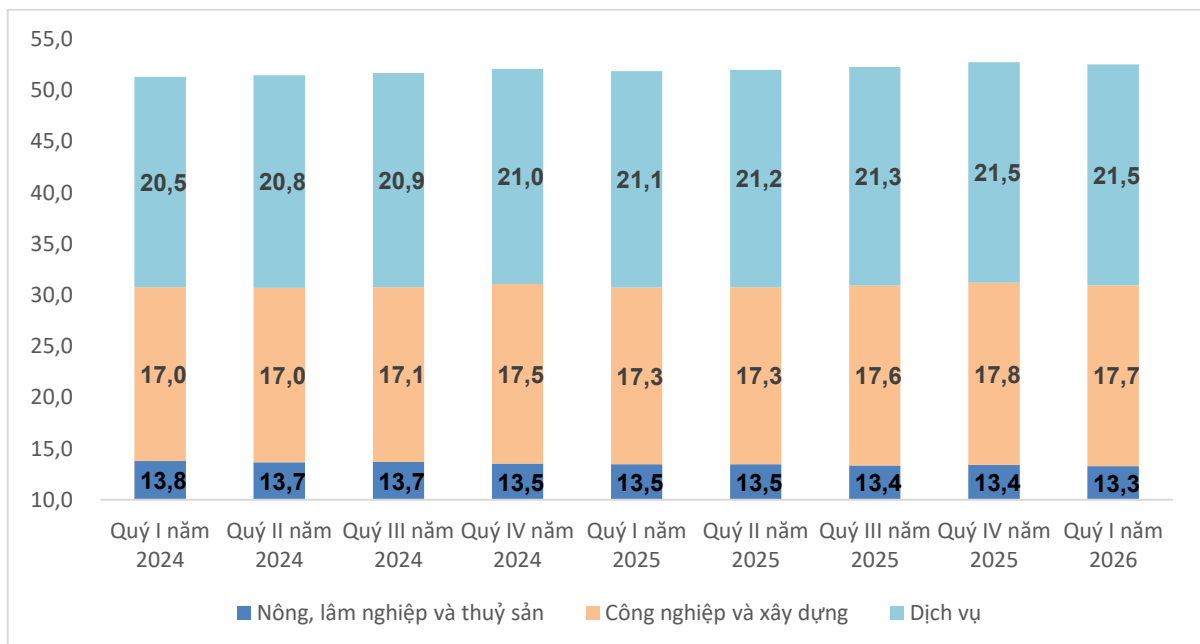
Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Trong quý I năm 2026, lao động có việc làm khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 41,0%, tương ứng 21,5 triệu người; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,7%, tương ứng 17,7 triệu người; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 25,3%, tương ứng 13,3 triệu người.

So với quý trước, lao động có việc làm giảm ở hầu hết các khu vực, trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 133,9 nghìn người, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 104,6 nghìn người; riêng khu vực dịch vụ tăng không đáng kể, với mức 5,1 nghìn người. So với cùng kỳ năm trước, lao động khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng lần lượt tăng 426,2 nghìn người và 417,9 nghìn người, trong khi khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 187,4 nghìn người.

Như vậy, theo xu hướng năm, lao động có việc làm tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng ở khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng, đồng thời giảm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Diễn biến này phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành phi nông nghiệp.

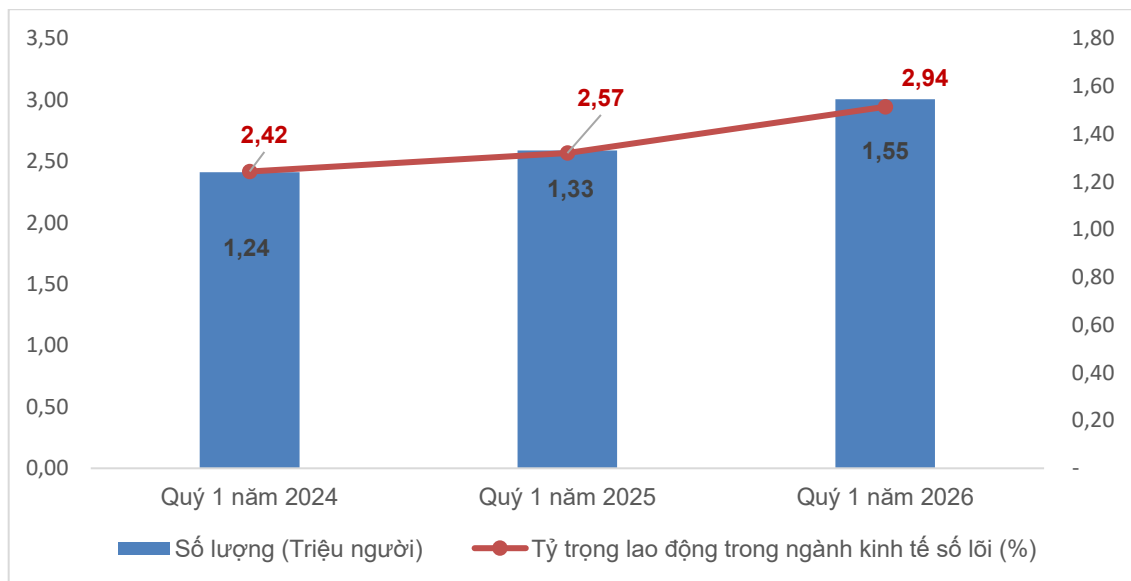
Hình 5: Số người có việc làm phân theo khu vực kinh tế theo quý, giai đoạn 2024 - 2026 (Triệu người)



Theo 22 ngành kinh tế cấp 1, số lao động có việc làm trong quý I năm 2026 ở một số ngành kinh tế tăng cao so với cùng kỳ năm 2025: Ngành xây dựng tăng 426,0 nghìn người (tương ứng tăng 9,7%); ngành vận tải kho bãi tăng 202,5 nghìn người (tương ứng tăng 9,3%); ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 151,5 nghìn người, tương ứng tăng 4,8%).

Các ngành kinh tế số lõi² thu hút 1,55 triệu lao động, chiếm 2,94% tổng số lao động có việc làm trong quý I năm 2026, trong đó lao động tập trung nhiều trong ngành sản xuất phần cứng (sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học). Xét trong giai đoạn 2024-2026, tỷ trọng lao động trong ngành kinh tế số lõi tăng từ 2,42% lên 2,94%, điều này chứng tỏ sự mở rộng ổn định của hạ tầng công nghệ và các dịch vụ số cơ bản. Tuy nhiên, với tỷ trọng chưa đến 3% này cho thấy chúng ta đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi số sâu rộng.

Hình 6: Số lao động và tỷ trọng lao động trong ngành kinh tế số lõi, quý I giai đoạn 2024-2026



Lao động có việc làm phi chính thức

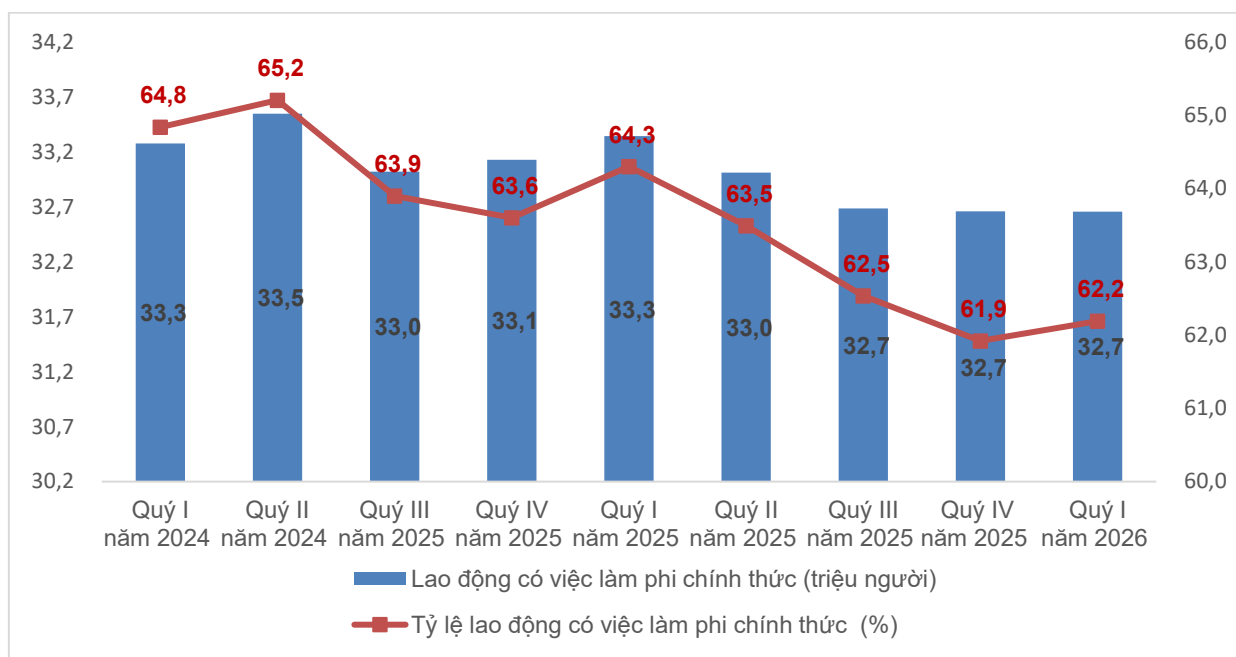
Trong quý I năm 2026, lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)³ là 32,7 triệu người, gần như không thay đổi so với quý trước và giảm 699,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức là 62,2%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và thấp hơn 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước, phản

² Ngành kinh tế số lõi bao gồm các ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Xuất bản phần mềm; Viễn thông; Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính; Hoạt động dịch vụ thông tin; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc

³ Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

ánh cơ cấu việc làm được cải thiện theo hướng gia tăng việc làm chính thức và phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế.

Hình 7: Lao động có việc làm phi chính thức và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức theo quý, giai đoạn 2024-2026



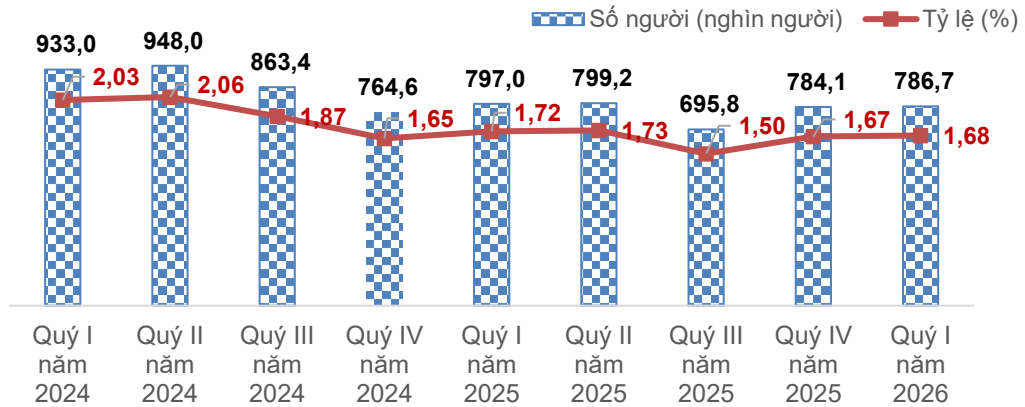
3. Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động⁴

Trong quý I năm 2026, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động khoảng 786,7 nghìn người, tăng 2,7 nghìn người so với quý trước và giảm 10,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động là 1,68%, gần như không thay đổi so với quý trước và giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 1,27%, thấp hơn khu vực nông thôn (1,95%).

Trong tổng số 786,7 nghìn người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng lao động thiếu việc làm cao nhất với 48,4% (tương đương với 380,9 nghìn người); tiếp theo là khu vực dịch vụ chiếm 34,1% (tương đương 268,6 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 17,4% (tương đương 137,2 nghìn người). So với cùng kỳ năm trước, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp và xây dựng ghi nhận số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm (khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 18,7 nghìn người; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 44,3 nghìn người), trong khi đó lao động thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực dịch vụ tăng 52,8 nghìn người.

⁴ Người thiếu việc làm là những người làm việc thực tế dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

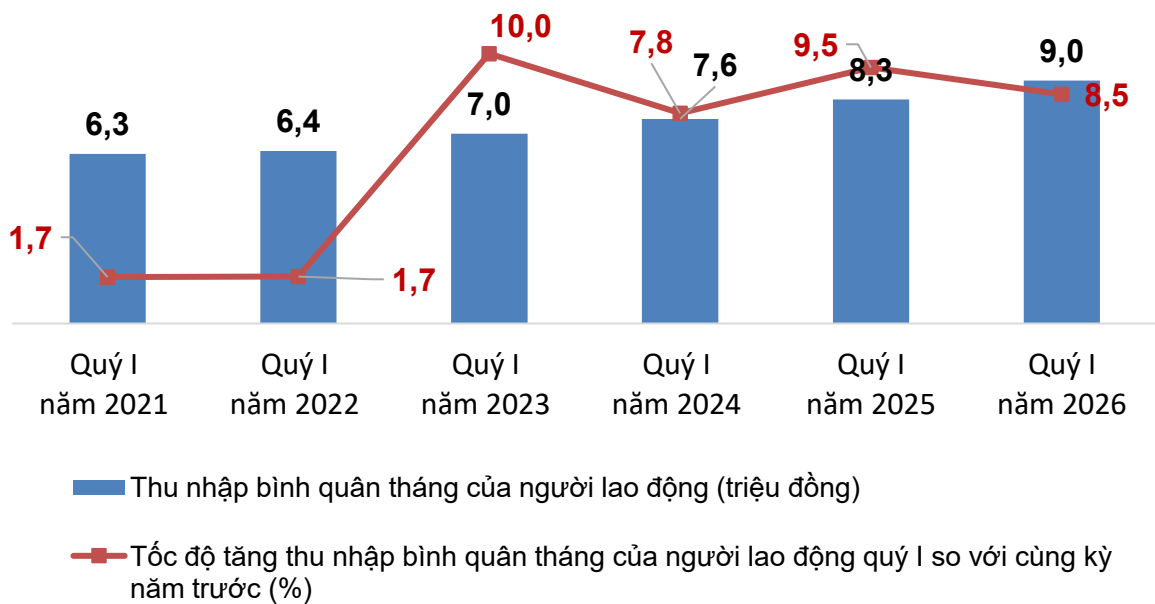
Hình 8: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý giai đoạn 2024-2026



4. Thu nhập bình quân của người lao động⁵

Trong quý I năm 2026, thu nhập bình quân tháng của người lao động tiếp tục được cải thiện, đạt 9,0 triệu đồng, tăng 329,2 nghìn đồng (tương ứng 3,8%) so với quý trước và tăng 705,7 nghìn đồng (tương ứng 8,5%) so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao gấp 1,31 lần lao động nữ (10,1 triệu đồng so với 7,7 triệu đồng). Thu nhập bình quân tháng của lao động khu vực thành thị cao gấp 1,34 lần khu vực nông thôn (10,7 triệu đồng so với 7,9 triệu đồng). Mức tăng thu nhập của người lao động, trong bối cảnh lạm phát được kiểm soát, góp phần cải thiện thu nhập thực và đời sống của người lao động.

Hình 9: Thu nhập và tốc độ tăng/giảm bình quân tháng của lao động quý I so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2021-2026

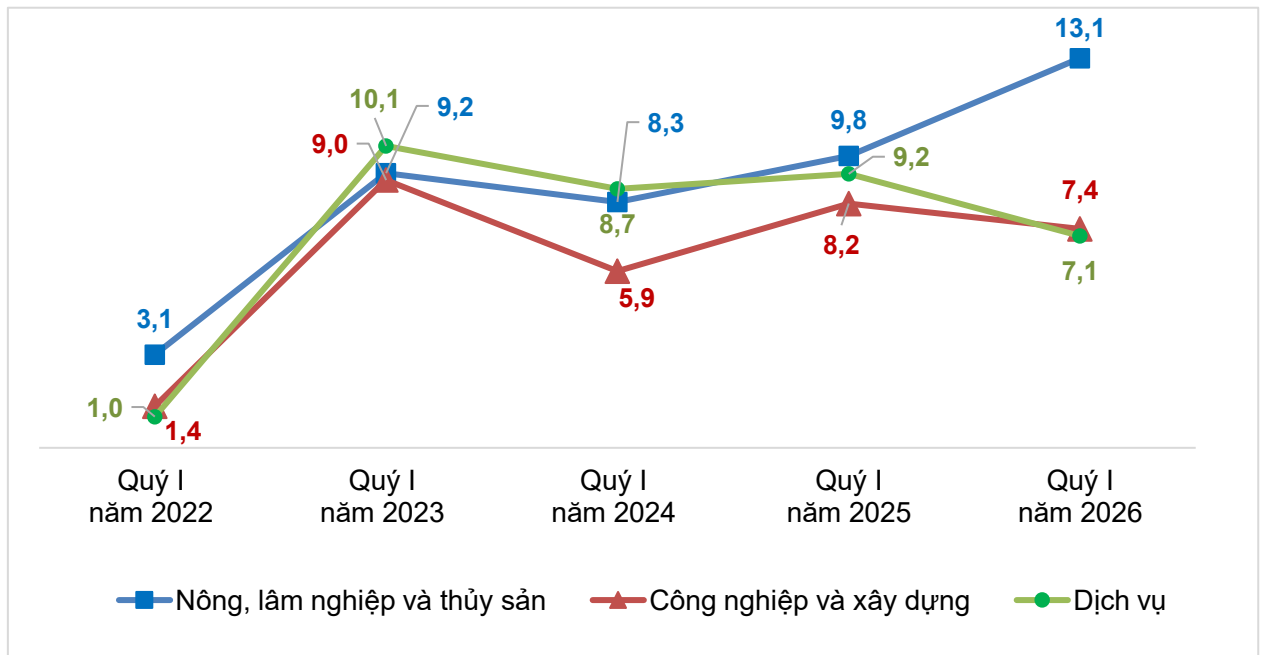


⁵ Trong Điều tra lao động việc làm, thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Thu nhập bình quân của người lao động theo khu vực kinh tế

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của người lao động quý I năm 2026 tăng lên ở ba khu vực kinh tế. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng cao nhất, đạt 5,5 triệu đồng, tăng 13,1% (tương ứng tăng 636 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9,8 triệu đồng, tăng 7,4% (tương ứng tăng 669 nghìn đồng); khu vực dịch vụ đạt 10,6 triệu đồng, tăng 7,1% (tương ứng tăng 702 nghìn đồng).

Hình 10: Tốc độ tăng/giảm thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế, quý I so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2022-2026 (%)



Quý I năm 2026, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 10,0 triệu đồng, tăng 6,6%, tương ứng tăng 622 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Lao động nam có mức thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập bình quân của lao động nữ là 1,11 lần (10,5 triệu đồng so với 9,5 triệu đồng). Lao động làm việc trong khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân là 11,2 triệu đồng, gấp 1,23 lần mức thu nhập bình quân của lao động ở khu vực nông thôn (9,1 triệu đồng).

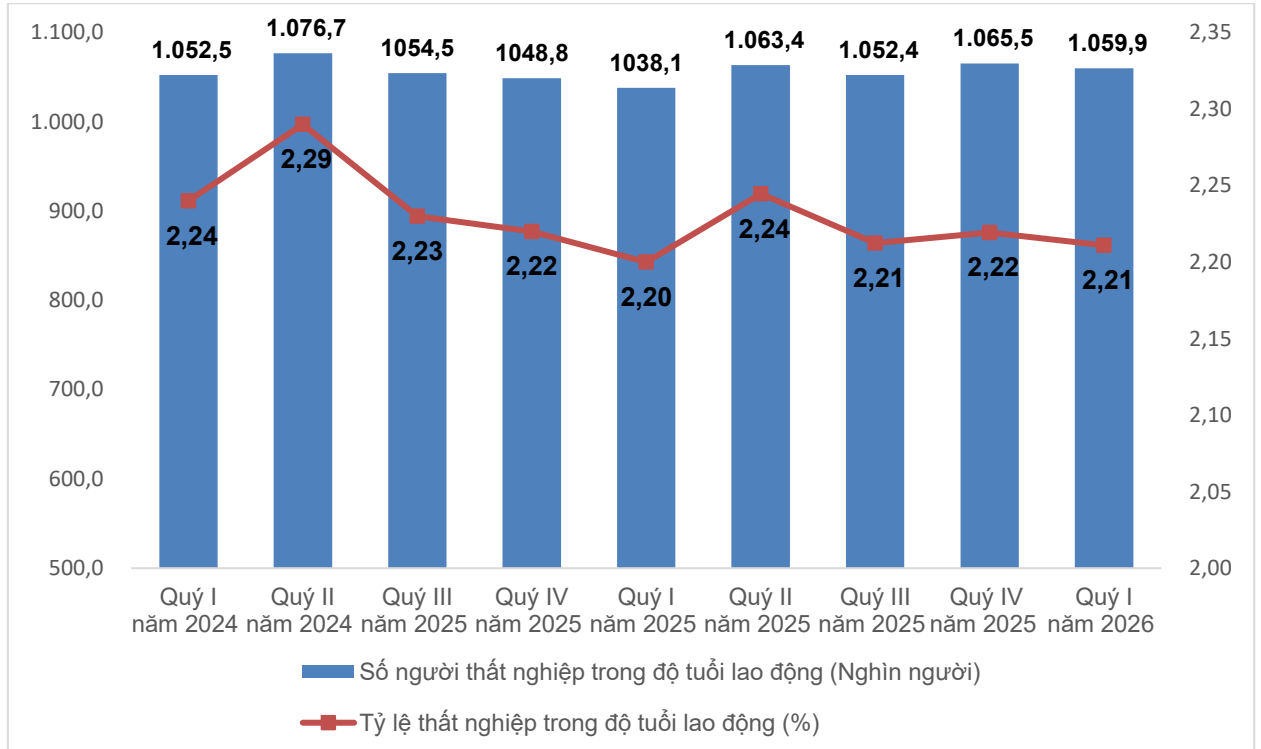
5. Thất nghiệp⁶

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2026 khoảng 1,06 triệu người, nhìn chung không biến động đáng kể so với quý trước và tăng nhẹ 21,8 nghìn người (tương ứng 2,1%) so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,21%, hầu như không thay đổi so với quý trước và cùng

⁶ Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị tiếp tục duy trì dưới 3%⁷, thấp hơn mức mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026. Điều này phản ánh thị trường lao động khu vực thành thị tiếp tục được duy trì ổn định.

Hình 11: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2024-2026



Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi quý I năm 2026 là 8,86%, giảm nhẹ 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 10,7%, cao hơn khu vực nông thôn 2,8 điểm phần trăm. So với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên giảm ở khu vực thành thị (0,4 điểm phần trăm) nhưng tăng ở khu vực nông thôn (1,5 điểm phần trăm).

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn so với tỷ lệ thất nghiệp chung, phản ánh đặc điểm của nhóm lao động trẻ trong giai đoạn gia nhập thị trường lao động, khi nhu cầu tìm kiếm và lựa chọn việc làm còn cao, trong khi kinh nghiệm làm việc đang được tích lũy và mức độ phù hợp giữa kỹ năng với nhu cầu thị trường lao động chưa hoàn toàn tương thích. Đây là đặc điểm mang tính cấu trúc của thị trường lao động.

⁷ Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị quý I các năm giai đoạn 2024-2026 lần lượt là: 2,64%, 2,38% và 2,46%.

Trong quý I năm 2026, có gần 1,6 triệu thanh niên từ 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 11,4% tổng số thanh niên), tăng 172,6 nghìn người so với quý trước và tăng 212,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 4,1 điểm phần trăm (tương ứng 13,0% và 8,9%) và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên 2,8 điểm phần trăm (tương ứng 12,8% so và 10,0%).

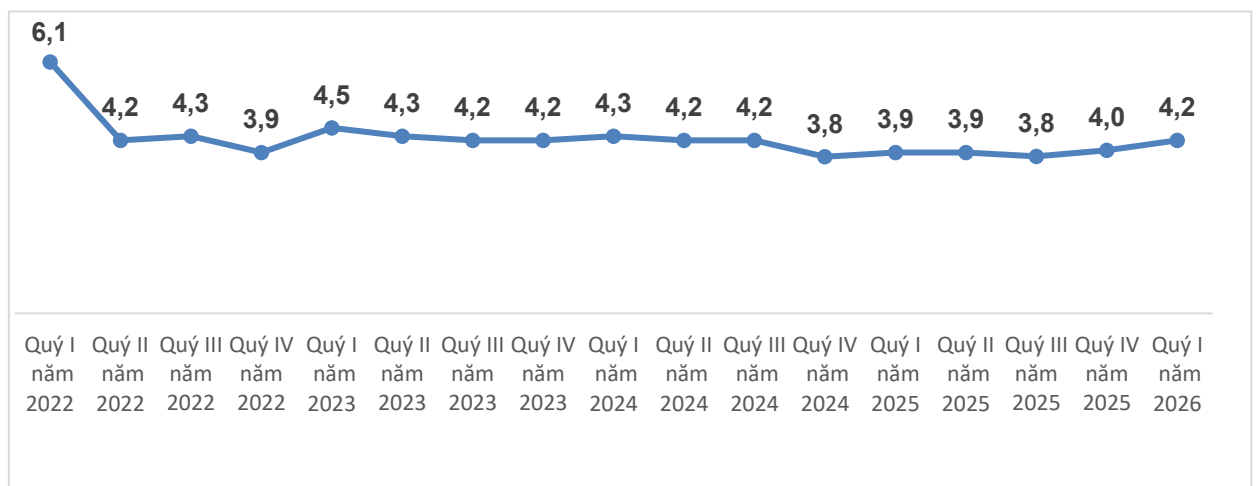
6. Lao động không sử dụng hết tiềm năng

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng⁸ là chỉ tiêu tổng hợp cho biết mức độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động trên thị trường; phản ánh tình trạng dư cung về lao động. Trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng luôn tồn tại. Tỷ lệ này thường tăng cao khi thị trường chịu các cú sốc về kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam, trong thời gian ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 là rất cao, đạt mức cao kỷ lục là 10,4% vào quý III năm 2021. Sau đó giảm dần, đến quý I năm 2022 còn 6,1%, và tiếp tục giảm và dao động quanh mức 4,0% từ đó đến nay.

Quý I năm 2026, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,2% (tương ứng khoảng 2,24 triệu người), tăng nhẹ so với mức 3,9% của quý I năm 2025. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của khu vực thành thị là 3,9%, của khu vực nông thôn là 4,3%.

Hình 12: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng theo quý, giai đoạn 2022-2026 (%)



⁸ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

7. Lao động làm công việc tự sản tự tiêu

Quý I năm 2026, số lao động làm công việc tự sản tự tiêu cả nước là hơn 3,8 triệu người, tương đương so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên nếu xét theo khu vực thành thị/nông thôn đã có sự thay đổi, quý I năm 2026 tỷ trọng lao động tự sản tự tiêu ở khu vực nông thôn đã tăng lên chiếm 93,9%, so với mức 87,7% của quý I năm 2025. Tương ứng với mức giảm ở khu vực thành thị, quý I năm 2026 là 6,1% so với mức 12,3% của quý I năm 2025.

Gần hai phần ba số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu là nữ giới (chiếm 65,0%). Trong tổng số 3,8 triệu lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có gần 1,9 triệu người từ 55 tuổi trở lên (chiếm 48,5%).

CỤC THỐNG KÊ